

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HC-ST

Ngày: 18/3/2021

V/v Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất
đai về việc thu hồi đất, đền bù
thiệt hại, giải tỏa, di dời.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Bùi Thị Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Quốc Tín;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Cương.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Trần Phan Ý Vy – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: bà
Lương Thúy Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử
sơ thẩm công khai vụ án Hành chính thụ lý số: 07/2020/TLST-HC, ngày 31 tháng
3 năm 2020 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất
đai về việc thu hồi đất, đền bù thiệt hại, giải tỏa, di dời*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HC, ngày 28
tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2021/QĐST-HC, ngày
24/02/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: ông Mai Phú T, sinh năm 1962;

Cư trú: số 3, tổ 01, ấp C, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Số điện thoại 0987
018 xxx.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Mai Phú T là ông Nguyễn
Chí L – Luật sư Văn phòng Luật sư Linh Nguyễn thuộc Đoàn Luật sư thành phố
Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: số 5, đường L, phường 6, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; điện
thoại 0903 907 xxx.

Địa chỉ liên lạc: Văn phòng Luật sư L, số F, đường Q, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người bị kiện:*

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang là ông Phan Thanh N – Phó trưởng Phòng Nội chính – Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang;

+ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân huyện C là ông Nguyễn Thanh K – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang; đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 11/12/2020 – Bút lục 870)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân huyện C là ông Trần Thanh Y – Trưởng phòng Phòng Tư pháp huyện C, tỉnh An Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1947;

Nơi cư trú: tổ 8, ấp H, xã L, huyện C, tỉnh An Giang.

+ Bà Phùng Thị Tu, sinh năm 1967;

Nơi cư trú: tổ 9, ấp V, thị trấn D, huyện C, tỉnh An Giang.

+ Ông Nguyễn Quốc M, sinh năm 1947;

Nơi cư trú: tổ 8, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa, có mặt các ông, bà: Mai Phú T, Nguyễn Chí L, Trần Thanh Y; vắng mặt các ông, bà: ông Nguyễn Thanh K, Phan Thanh N, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang; Nguyễn Thị R, Phùng Thị Tu, Nguyễn Quốc M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Người khởi kiện: ông Mai Phú T trình bày:

Năm 2002, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt UBND) huyện C thu hồi đất của ông diện tích 7.002,78m², đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Trong đó gồm: 4.320m² đất sản xuất cây hàng năm đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt GCNQSDĐ) cho cha của ông là Mai Văn X; 710m² đất thổ cư (có Biên lai thuế), còn lại là đất cây lâu năm, ao hồ chưa được cấp GCNQSDĐ. Khi đo đạc cán bộ địa chính lần ranh cho hộ liền kề tên Lộc (ông không biết người này) nên chiều ngang đất của ông 30m chỉ còn 29,53m, mất 0,47m dọc theo chiều dài của đất (diện tích giảm 0,47m x 230,06m = 108m²). Sau khi đo đạc, diện tích như sau: Cạnh phía Đông dài 29,53m, cạnh phía Bắc dài

223,4m, cạnh phía Tây dài 31,16m, cạnh phía Nam dài 230,06m, cán bộ tính tổng diện tích là $6.597,7m^2$, nhưng ông tính diện tích là:

$$\frac{(29,53m + 31,16m)}{2} \times \frac{(223,44m + 230,06m)}{2} = 6.880,7m^2$$

Như vậy, so với diện tích cán bộ tính còn thiếu của ông $284,16m^2$. Ông có khiếu nại về cách tính diện tích của Nhà nước làm thiếu diện tích đất của ông thì cán bộ giải thích là tính theo phần mềm chuyên môn, nhưng ông không đồng ý.

Ngày 18/02/2004, UBND huyện C ban hành Quyết định số 362/QĐ.UB về việc đền bù thiệt hại, giải tỏa di dời hộ ông Mai Phú T (1962), ngụ tổ 10, ấp Bình Chánh, xã B, huyện C, tỉnh An Giang) (sau đây viết tắt Quyết định số 362/QĐ.UB), theo đó thu hồi diện tích của ông như sau:

- Đất ở:	79,65m ²
- Đất LNK:	265,65m ²
- Đất màu loại 2:	2.776m ²
- Đất ao hồ:	364,2m ²
Tổng diện tích là:	3.485,5m ²

Như vậy, diện tích theo Quyết định số: 362/QĐ.UB thiếu $3.112,2m^2$ so với cách tính của cán bộ đo đạc và thiếu $3.395,2m^2$ so với cách tính của ông.

Về giá đất, UBND huyện C không bồi thường theo Quyết định số: 125/QĐ-UB của UBND tỉnh An Giang đã công khai khi họp dân có đất bị thu hồi.

Do không đồng ý với Quyết định số: 362/QĐ.UB, nên ông khiếu nại. Ngày 23/7/2015, Chủ tịch UBND huyện C ban hành Quyết định số: 1275/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Mai Phú T (sau đây viết tắt Quyết định số: 1275/QĐ-UBND), có nội dung: bác khiếu nại của ông, giữ nguyên Quyết định số: 362/QĐ.UB, nên ông tiếp khiếu nại đến UBND tỉnh An Giang. Ngày 14/01/2016, Chủ tịch UBND tỉnh An Giang ban hành Quyết định số: 72/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Mai Phú T (sau đây viết tắt Quyết định số: 72/QĐ-UBND), có nội dung giữ nguyên Quyết định số: 1275/QĐ-UBND và yêu cầu ông T thực hiện theo Quyết định số: 362/QĐ.UB.

Do không đồng ý với các Quyết định nêu trên, nên ông T làm đơn khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án, ông T trình bày thêm lý do yêu cầu hủy Quyết định số: 362/QĐ.UB như sau:

- UBND huyện C ban hành quyết định bồi thường thiếu diện tích của ông mặc dù ông có kê khai đầy đủ, cụ thể thiếu các phần sau:

+ Phần diện tích $85,5m^2$ (ngang 2,5m dài 38m) là khoảng cách giữa nhà ông Q và nhà bà N mà trước đây ông làm đường đi xuống sông, có Biên bản thỏa thuận giữa ông và bà N thừa nhận đi này là đất của ông T, có chứng thực của UBND xã B, huyện C, bà N có thừa nhận là lấn đất của ông 01m chiều ngang, ông có kê khai nhưng Nhà nước không đo đạc.

+ Phần diện tích 90m² (ngang 3m dài 30m) nằm trong phần đất của ông, trước đây ông làm đường đi công cộng, đất của gia đình ông dùng làm đường chứ không phải của Nhà nước, nhưng Nhà nước không bồi thường cho ông.

+ Phần đất ông cho 04 hộ ở nhờ là: hộ ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị R, ông Q, ông Nguyễn Sin C. Ông T là chủ đất có Biên bản thỏa thuận khi Nhà nước bồi thường về đất, ông nhận tiền chia tỷ lệ cho các hộ này, có chứng thực của UBND xã B, nhưng UBND huyện không ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường cho ông T mà ban hành Quyết định thu hồi và bồi thường cho những người ở nhờ trên đất là không đúng; họ không chia tiền cho ông, họ đi đâu ông không rõ địa chỉ, nhưng trong Quyết định số: 1275/QĐ.UB của Chủ tịch UBND huyện C có nhận định rằng ông đã nhận tiền là không đúng;

+ Phần đất chuyển nhượng cho bà Phùng Thị Tu: Biên bản hòa giải thể hiện ông chỉ chuyển nhượng cho bà Tu 2.000m², nhưng UBND huyện C bồi thường cho bà Tu 2.592,9m² là lấn qua đất ông 592,9m².

+ Phần đất chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Th: có Biên nhận thể hiện ông chỉ chuyển nhượng cho ông Th 152,9m², nhưng UBND huyện C bồi thường cho ông Th 159m² là lấn đất của ông.

+ Bồi thường cho ông chỉ có 79,65m² đất thổ cư là không đúng, vì đất ông kê khai đóng thuế từ năm 1997 đến năm 1999 là đến 710m² đất thổ cư.

- Về giá bồi thường: khi ban hành Quyết định 362/QĐ.UB, không áp giá theo Quyết định 125/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang, do Ủy ban có lỗi trong việc thu hồi và bồi thường về đất, nên ông yêu cầu áp giá bồi thường theo Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

Với các lý do nêu trên, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các Quyết định:

- Quyết định số: 362/QĐ.UB của UBND huyện C;
- Quyết định số: 1275/QĐ.UB của Chủ tịch UBND huyện C;
- Quyết định số: 72/QĐ-UB của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang.

Sau khi Tòa án cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy Bản án sơ thẩm chuyển về Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý lại thì ông T có yêu cầu bổ sung:

- Đất của ông bị thu hồi là đất rẫy trồng 03 vụ/01 năm, nhưng Quyết định số: 362/QĐ.UB chỉ bồi thường 01 vụ;

- Cây tre ông bán giá 50.000đ/cây, nhưng chỉ bồi thường giá 4.000đ/cây là chưa thỏa đáng.

Các yêu cầu bổ sung này, trước đây ông chưa khiếu nại, chưa khởi kiện.

2. Chủ tịch UBND huyện C và UBND huyện C nêu ý kiến như sau:

Ngày 30/4/2002, ông Mai Phú T tự kê khai đất thiệt hại diện tích là 7.338,5m². Trong đó: đất ở: 918,5m²; đất chuyên dùng: 5.728m²; đất ao hồ: 692m².

Phản kiểm tra của Hội đồng đền bù đối với đất của ông Mai Phú T (theo Biên bản ngày 01/8/2003) như sau: Đất bị thiệt hại là 3.307,7m², trong đó: đất ở: 79,65m²; đất CLN: 87,85m²; đất ao hồ: 364,2m², đất màu loại 2: 2.776m²; đất còn lại: 390m²; đất đang tranh chấp với bà Phùng Thị Tu: 2.592,8m² (ông T có ký tên và lấn tay xác nhận trong Biên bản).

Tại Biên bản làm việc ngày 17/9/2003 ông T đề nghị: *“Đo tổng diện tích của ông bị thiệt hại trong đó có cả phần đất lan bồi cấp hương lộ còn lại của ông, rồi ra quyết định bồi thường chung cho ông đúng quy định Nhà nước...”*. Đoàn công tác có ý kiến: *“Lúc 8 giờ ngày 18/9/2003, Đoàn sẽ tổ chức đo đạc đất của ông T, kết quả đo đạc lần này là kết quả cuối cùng và là cơ sở để đền bù, không tổ chức đo lại và yêu cầu ông T đón ngay hàng công”*

Ngày 18/9/2003, Phòng Xây dựng và Phát triển nông thôn huyện C (nay là Phòng Tài nguyên và Môi trường) tiến hành đo đạc đất ở, ao, cây lâu năm nằm trong phạm vi công trình khu công nghiệp B của hộ ông Mai Phú T, dưới sự chứng kiến và định mốc ranh của ông T và ông Cao Thiện Tr (người có đất giáp ranh). Tổng diện tích đo đạc được là 6.597,7m² (ngang trước 31,6m, ngang sau 29,53m; dài một cạnh là 223,44m và một cạnh là 230,06m) bao gồm các diện tích:

- Diện tích của ông T đang sử dụng;
- Diện tích ông T đã chuyển nhượng cho bà Phùng Thị Tu và ông Nguyễn Văn Th;
- Diện tích cho 04 hộ khác sử dụng ổn định;

Ngày 18/02/2004, UBND huyện ban hành Quyết định 362/QĐ.UB về việc đền bù thiệt hại giải tỏa, di dời hộ ông Mai Phú T như sau:

“- Đất ở, đất cây lâu năm, đất ao hồ, đất màu, hoa màu và các chính sách hỗ trợ kèm theo, tổng số tiền đền bù là 142.254.520 đồng

+ Phần diện tích đất ở 79,65m² là do ông Nguyễn Văn Hưng và ông Nguyễn Văn Sang, ngụ tổ 17, ấp B đồng ý trả lại cho chủ đất cũ là ông Mai Phú T.

+ Phần diện tích đất LNK, căn cứ kết quả đo đạc ngày 18/9/2003 của Đoàn giám định tăng thêm 52,4m² và phần đất ông Nguyễn Văn Q đồng ý trả lại cho chủ đất cũ là ông Mai Phú T có diện tích 125,4m² theo Biên bản thỏa thuận ngày 23/7/2003.

+ Diện tích đền bù tại khoản 2, Điều 1 chưa bao gồm đất tranh chấp giữa ông Mai Phú T và bà Phùng Thị Tu. Phần diện tích này sẽ xem xét về tính pháp lý và giải quyết sau”.

Tuy nhiên, ông T không nhận Quyết định và tiền đền bù.

Ngày 09/8/2010, ông T có đơn khiếu nại Quyết định số: 326/QĐ.UB vì đền bù thiếu diện tích đất. Nội dung ông T khiếu nại thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 16/4 và 22/10/2014 tại Thanh tra huyện C, ông T khiếu nại và yêu cầu:

-Đền bù phần đất đường đi từ lộ ấp B đến sông (Xép Phù Dật ngoài) ngang 2,5m, dài 38m, tổng diện tích $85,5m^2$, nằm giữa đất của ông Nguyễn Văn Q và đất của bà Nguyễn Thị N.

- Đền bù phần đất lộ nông thôn ấp B, ngang 03m, dài 30m với tổng diện tích $90m^2$.

- Theo Bản đồ hiện trạng ngày 18/9/2003 của Phòng Xây dựng và Phát triển nông thôn (nay là Phòng TN & MT huyện) thì chiều ngang cạnh tiếp giáp lộ Bình Hưng 29,53m là chưa đúng, thực tế đất của ông là 30m.

-Cách tính tổng diện tích của Phòng Xây dựng và Phát triển nông thôn không đúng, theo ông phải là phép tính trung bình cộng (dài nhân rộng). Do đó, theo cách tính của ông thì tổng diện tích đất nằm trong quy hoạch phải là $6.880,7m^2$ chứ không phải $6.597,7m^2$ theo như Bản đồ hiện trạng ngày 18/9/2003. Trừ phần đất bán cho bà Phùng Thị Tu là $2.000m^2$, ông Nguyễn Văn Th là $152,35m^2$, còn lại phải bồi thường cho ông $4.728,35m^2$, nên Quyết định số: 362/QĐ.UB đền bù đất của ông $3.485,5m^2$ là thiếu diện tích.

-Bồi thường giá đất theo Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 và Nghị định số: 123/2007/NĐ-CP, ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

Tại buổi làm việc ông Mai Phú T xác định thêm:

- Gia đình ông T chỉ bán cho bà Phùng Thị Tu diện tích $2.000m^2$ (không phải $2.592,8m^2$) và hai bên đã thống nhất tại Biên bản hòa giải ngày 11/6/2003.

- Bán cho ông Nguyễn Văn Th $152,35m^2$ trong phần đất quy hoạch chứ không phải là $159,5m^2$ (như theo Quyết định đền bù cho ông Th).

- 04 hộ ở nhờ trên đất của ông theo Biên bản hiện trạng ngày 18/9/2003 là các hộ: ông Nguyễn Sin C diện tích $45m^2$, Nguyễn Quốc M diện tích $51m^2$, Nguyễn Văn Q diện tích $120m^2$ và bà Nguyễn Thị R diện tích $59m^2$ (bà Tư không có đất nào khác). 04 hộ này đã dỡ nhà trả lại đất cho ông nhưng ông chưa được bồi thường theo quy định. Tuy nhiên, trước khi các hộ này dỡ nhà, UBND xã B có mời ông đến động viên và ông thống nhất khi nào được bồi thường thì sẽ cho lại 04 hộ này 01 khoản tiền nhưng đến nay chưa được bồi thường, nên chưa cho tiền 04 hộ này theo thỏa thuận.

* Kết quả xác minh các nội dung khiếu nại của ông Mai Phú T, như sau:

- Đối với phần đất đường đi từ lộ ấp B đến sông (Xép Phù Dật ngoài) ngang 2,5m, dài 38m, tổng diện tích $85,5m^2$, nằm giữa đất của ông Nguyễn Văn Q và đất của bà Nguyễn Thị N:

+ Biên bản làm việc ngày 24/10/2014, ông Nguyễn Văn B sinh năm 1967 trình bày: Đất của ông nằm trong quy hoạch diện tích là $315,70m^2$, có nguồn gốc mua lại của ông Nguyễn Văn Q vào khoảng năm 1990, vị trí: hướng Bắc (hướng

về chợ Cái Dầu) giáp đất bà Nguyễn Thị N, hướng Nam giáp đất rẫy của ông Cao Thiện Tr (ấp Ny), hướng Đông giáp sông, hướng Tây giáp lộ đất ấp B, được đền bù tại Quyết định số: 23/QĐ.UB, ngày 02/01/2003 của UBND huyện C. Đất của ông B và đất bà N, nhà liền với nhau. Chỉ có hướng Nam giáp đất rẫy của ông Cao Thiện Tr (ấp Ny), khi xây nhà ông B có chừa bên hông ngang khoảng 4 – 5 tấc để đi xuống sông.

+ Biên bản làm việc ngày 04/11/2014, bà Trần Thị Trang sinh năm 1963 (con của bà Nguyễn Thị N, do bà N không còn minh mẫn) trình bày: Giữa đất của ông Nguyễn Văn B và đất của bà N liền với nhau, không có khoảng trống hay đường đi nào hết, kể cả đoạn từ đất của ông B đến đất của bà N, đến đất của ông Lâm, ông Sáu Đứng, ông Thường nhà liền với nhau không có khoảng trống.

+Các Biên bản làm việc ngày 11/6/2014, ngày 16/10/2014, ngày 03/11/2014, ông Nguyễn Quốc M sinh năm 1947 và ông Nguyễn Văn L sinh năm 1968 (là con của ông Nguyễn Văn Q do ông Q đã chết), bà Phùng Thị Tu đều xác định: đất của ông Nguyễn Văn B có nguồn gốc trước đây là của ông Mai Phú T bán cho ông Nguyễn Văn Q, ông Q bán lại cho ông B. Đất của ông B liền với ranh đất bà Nguyễn Thị N, nhà cất liền với nhau không có khoảng trống, không có đường đi nào hết. Chỉ phía tiếp giáp đất rẫy của ông Cao Thiện Tr (ấp Ny), ông B có chừa đường đi bên hông nhà, ngang khoảng 0,7 – 0,8m, dài từ lộ xuống sông để cho bà con trong xóm đi nhờ. Ông T không có hồ sơ kê khai ban đầu, không có giấy tờ chứng minh cho nên yêu cầu của ông T không có cơ sở xem xét.

- Đối với khiếu nại phần đất lộ nông thôn ấp B, ngang 03m, dài 30m tổng diện tích 90m²: Theo Bản đồ quy hoạch khu công nghiệp Bình Long ngày 12/9/2002 thể hiện lộ nông thôn ấp B thuộc đất công, nên yêu cầu của ông T không có cơ sở xem xét.

- Đối với khiếu nại Bản đồ hiện trạng ngày 18/9/2003 của Phòng Xây dựng và Phát triển nông thôn, chiều ngang cạnh tiếp giáp lộ Bình Hưng 29,53m là chưa đúng, thực tế đất của ông là 30m

Tại Biên bản làm việc ngày 22/10/2014, ông Mai Phú T thừa nhận: lúc Phòng Xây dựng và Phát triển nông thôn tổ chức đo đạc đất của ông vào ngày 18/9/2003 (để đo vẽ bản đồ hiện trạng) có ông và ông Cao Thiện Tr trực tiếp chứng kiến và chỉ mốc ranh đất cho Đoàn đo.

- Đối với khiếu nại về cách tính tổng diện tích của Phòng Xây dựng và Phát triển nông thôn không đúng, theo ông T phải là phép tính trung bình cộng (dài nhân rộng), nên tổng diện tích đất nằm trong quy hoạch phải là 6.934m² chứ không phải 6.597,7m² theo Bản đồ hiện trạng ngày 18/9/2003. Trừ phần đất bán cho bà Phùng Thị Tu là 2.000m², ông Nguyễn Văn Th là 152,35m², còn lại phải bồi thường cho ông 4.728,35m². Quyết định số: 362/QĐ.UB, ngày 18/02/2004 của UBND huyện C, đền bù đất của ông 3.485,5m² là thiếu diện tích.

Diện tích $6.597,7\text{m}^2$ theo Bản đồ hiện trạng ngày 18/9/2003 của Phòng Xây dựng và Phát triển nông thôn được tính bằng phần mềm Autocad chuyên dùng để lập bản đồ đo đạc được áp dụng trên địa bàn tỉnh từ năm 1994. Trong đó, bao gồm đất ông T đang sử dụng, đất ông T đã bán cho bà Phùng Thị Tu, ông Nguyễn Văn Th và đất cho 04 hộ sử dụng ổn định.

- Đất ông T đã bán cho bà Phùng Thị Tu: Bà Tu được đền bù tại Quyết định số: 2021/QĐ-UB, ngày 04/7/2003 của UBND huyện C, diện tích là $2.592,8\text{m}^2$ (gồm đất LNK: $203,2\text{m}^2$, đất màu loại 2: $2.057,3\text{m}^2$, đất ao hàm: $332,3\text{m}^2$). Bà Tu nhận tiền đầy đủ và không khiếu nại.

Khi Thanh tra huyện C làm việc, bà Tu trình bày: đất có nguồn gốc của ông Mai Văn X (cha của ông Mai Phú T) bán lại cho bà Tu vào năm 1997, giá 40 chỉ vàng 24K, mua mả, không có làm giấy tờ nhưng có cắm trụ ranh cụ thể. Phần hàm thì bà Tu vét lấy đất đổ nền nhà và nuôi cá, trên bờ hàm trồng chuối, bạch đàn... đất màu trồng bắp. Đến ngày 14/5/1999, ông T có làm Biên nhận và cũng là tờ cam kết bán đất, trong tờ cam kết có ghi: *“Tháng 02 năm 1997, vợ chồng cháu Hoàng và Tuyết có năn nỉ nhu cầu gia đình tôi chuyển nhượng miếng đất khoảng hai công tầm điền, mua mả với số vàng là 40 chỉ vàng 24Kr để sử dụng nhiều mục đích, lấy đất đổ nền nhà...”*. Đến thời điểm quy hoạch khu công nghiệp Bình Long, bà Tu còn thiếu ông T tiền mua đất là 06 chỉ vàng 24K nên xảy ra tranh chấp (bà Tu xác định, chỉ tranh chấp số vàng còn thiếu chứ không có tranh chấp diện tích đất).

Tại Biên bản hòa giải ngày 11/6/2003, là thời điểm hòa giải để chi tiền đền bù dự án Khu công nghiệp Bình Long đối với các diện tích đất có tranh chấp, vợ chồng bà Tu thống nhất chia ông T 20 triệu đồng (tương đương 40 chỉ vàng 24K) từ tiền đền bù, ông T nhận tiền xong (có biên nhận) và chấm dứt tranh chấp.

Tại phần kiểm tra của Hội đồng đền bù ngày 01/8/2003, xác định diện tích tranh chấp giữa ông T với bà Phùng Thị Tu là $2.592,8\text{m}^2$ (gồm đất CLN: $203,2\text{m}^2$; Ao: $332,3\text{m}^2$; Màu: $2.057,3\text{m}^2$) ông T có ký tên, lăn tay xác nhận trong Biên bản.

- Đất ông T đã bán cho ông Nguyễn Văn Th: hộ ông Nguyễn Văn Th được đền bù tại Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 07/01/2003 của UBND huyện C, diện tích đất thổ cư là $159,5\text{m}^2$, ông Th đã nhận tiền xong, không khiếu nại.

- Đất ông T cho 04 hộ sử dụng ổn định, tổng diện tích $366,7\text{m}^2$ gồm:

+ Hộ bà Nguyễn Thị R sinh năm 1947: tại Quyết định số: 2760/QĐ.UB, ngày 08/9/2003 của UBND huyện C đền bù thiệt hại về đất cho bà Tư như sau: đất thổ cư $59,4\text{m}^2$ + đất LNK $91,3\text{m}^2$ = $150,7\text{m}^2$, tổng số tiền 9.592.000đ. Trong đó, ông Mai Phú T được hưởng 5.755.200đ(60%), bà Tư được hưởng 3.836.800đ(40%), bà Tư nhận tiền và giao đủ cho ông T.

+ Hộ ông Nguyễn Quốc M sinh năm 1947: tại Quyết định số: 1762/QĐ-UB, ngày 08/09/2003 của UBND huyện C đền bù thiệt hại về đất cho ông M: đất thổ cư 51m^2 x 100.000đ/ m^2 = 5.100.000đ. Trong đó, ông M được nhận

2.040.000đ (40%), ông T được nhận 3.060.000đ (60%). Ông M nhận tiền và giao đủ cho ông T.

+ Hộ ông Nguyễn Văn L sinh năm 1968 là con của ông Nguyễn Văn Q, do ông Q đã chết (Biên bản làm việc ngày 03/11/2014): được đền bù tại Quyết định số: 3061/QĐ-UB, ngày 21/10/2003 của UBND huyện C: đất thổ cư $120\text{m}^2 \times 100.000\text{đ}/\text{m}^2 = 12.000.000\text{đ}$. Trong đó, ông Q được nhận 2.400.000đ (20%), ông T được nhận 9.600.000đ (80%), hai bên đã nhận tiền đền bù cùng lúc tại UBND xã B.

+ Hộ ông Nguyễn Sin C: được đền bù tại Quyết định số: 2759/QĐ.UB, ngày 08/9/2003 của UBND huyện C: đất thổ cư $45\text{m}^2 \times 100.000\text{đ}/\text{m}^2 = 4.500.000\text{đ}$. Trong đó, ông Sin C được nhận 1.800.000đ (40%), ông T được nhận 2.700.000đ (60%). Ông Sin C đã nhận tiền xong, không khiếu nại.

Như vậy, đối với 04 hộ sử dụng ổn định trên đất của ông T có tổng diện tích $366,7\text{m}^2$ được UBND huyện ban hành các Quyết định đền bù đúng theo quy định và trong các Quyết định đã thể hiện sự thỏa thuận, thống nhất chia tiền đền bù giữa ông T với 04 hộ theo tỷ lệ % (8/2, 6/4...), những hộ này đã nhận tiền đền bù, không khiếu nại. Nếu ông T chưa nhận tiền đền bù thì liên hệ với Ban quản lý khu công nghiệp Bình Long để nhận.

- Đối với khiếu nại bồi thường giá đất theo Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP và Nghị định số: 123/2007/NĐ-CP của Chính phủ: Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Bình Long được UBND tỉnh ban hành Quyết định số: 2360/QĐ-CT.UB, ngày 02/11/2001, về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Bình Long, huyện C, tại thời điểm Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP, ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng (sau đây viết tắt Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP) có hiệu lực thi hành, nên được áp dụng Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP. Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây viết tắt Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP) và Nghị định số: 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất (sau đây viết tắt Nghị định số: 123/2007/NĐ-CP). Hai Nghị định này được ban hành sau khi phương án của Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Bình Long được phê duyệt. Do đó, yêu cầu của ông T là không có cơ sở xem xét.

Ngoài ra, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh chỉ bán ông Nguyễn Văn Th diện tích $152,35\text{m}^2$ và ông Mai Văn X (cha của ông T) chỉ bán cho bà Phùng Thị Tu 2.000m^2 , việc mua bán đất giữa ông X với bà Tu là mua bán mảo, không thể hiện rõ diện tích và bà Tu đã sử dụng đất liên tục từ tháng 02/1997 đến khi quy hoạch. Tại Biên bản hòa giải ngày 11/6/2003 cũng không thể hiện nội dung diện tích bán đất là 2.000m^2 mà chỉ là lời trình bày của ông T và ông T đã thống nhất nhận 20 triệu đồng của vợ chồng bà Tu, chấm dứt tranh

chấp. Từ đó cho thấy, UBND huyện C ban hành Quyết định đền bù cho ông Th diện tích $159,5\text{m}^2$, bà Tu $2.592,8\text{m}^2$ là đúng theo quy định.

Như vậy, theo kết quả đo đạc ngày 18/9/2003 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tổng diện tích đất của ông T là $6.597,7\text{m}^2$, trừ diện tích đất bán cho bà Phùng Thị Tu $2.592,8\text{m}^2$, ông Nguyễn Văn Th $159,5\text{m}^2$, diện tích 04 hộ sử dụng ổn định: $366,7\text{m}^2$, ông T còn lại $3.478,7\text{m}^2$ ($6.597,7\text{m}^2 - 2.592,8\text{m}^2 - 159,5\text{m}^2 - 366,7\text{m}^2 = 3.478,7\text{m}^2$). So với Quyết định số 362/QĐ.UB ngày 18/02/2004 của UBND huyện C thì diện tích đất ông T được đền bù là $3.485,5\text{m}^2$ thừa $6,8\text{m}^2$.

Diện tích đất thừa là $3.485,5\text{m}^2$ (trong Quyết định số 362/QĐ.UB) - $3.478,7\text{m}^2$ (đất thực tế) = $6,8\text{m}^2$.

Do đó, việc ông T cho rằng Quyết định số: 362/QĐ.UB ngày 18/2/2004 của UBND huyện C đền bù đất của ông thiếu diện tích là không có cơ sở.

***Đối với Quyết định số: 1275/QĐ-UBND:**

Tại buổi đối thoại với ông Mai Phú T vào ngày 25/06/2015, Chủ tịch UBND huyện C kết luận: đối với yêu cầu đền bù cạnh tiếp giáp lộ ấp B 30m, nếu ông T có giấy tờ chứng minh thì gửi Thanh tra huyện nghiên cứu, báo cáo UBND huyện xem xét. Nếu các giấy tờ ông T cung cấp không đủ cơ sở xem xét thì thống nhất theo kiến nghị của Thanh tra huyện. Bác các yêu cầu khiếu nại còn lại của ông T.

Ngày 23/7/2015, Chủ tịch UBND huyện C ký Quyết định số: 1275/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại đối với ông Mai Phú T: giữ nguyên nội dung Quyết định số: 362/QĐ.UB. Bác yêu cầu khiếu nại của ông T.

Sau khi nhận Quyết định, ông T tiếp tục khiếu nại đến tỉnh.

Ngày 14/01/2016, UBND tỉnh An Giang ký Quyết định số: 72/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông Mai Phú T: Công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại số: 1275/QĐ-UBND, ngày 23/7/2015 của Chủ tịch UBND huyện C. Yêu cầu ông Mai Phú T và UBND huyện C thực hiện Quyết định số: 362/QĐ.UB, ngày 18/02/2004.

Qua diễn biến vụ việc cho thấy: Chủ tịch UBND huyện C ký Quyết định số: 1275/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 giải quyết khiếu nại đối với hộ ông Mai Phú T là đúng theo quy định.

3. UBND tỉnh An Giang trình bày tại Công văn số: 1009/UBND-NC, ngày 14/7/2016 đối với yêu cầu khởi kiện của ông T như sau:

Diện tích đất $6.597,7\text{m}^2$ đo đạc theo xác định mốc ranh của ông T. Phòng Xây dựng và Phát triển nông thôn huyện C thực hiện tính diện tích theo phần mềm Autocard chuyên dùng để lập bản đồ đo đạc áp dụng trên địa bàn tỉnh từ năm 1994, đây là cơ sở pháp lý để Nhà nước công nhận diện tích, phép tính trung bình cộng của ông T chỉ áp dụng đối với diện tích hình học đơn giản, không thể áp dụng theo hiện trạng sử dụng vì có cạnh dài, ngắn khác nhau.

Trong diện tích 6.597,7m² bao gồm phần đất thực tế sử dụng của hộ Phùng Thị Tu, Nguyễn Văn Th và 4 hộ ở nhờ là: Nguyễn Thị R, Nguyễn Quốc M, Nguyễn Văn L và Nguyễn Sin C. Các hộ này đã nhận tiền bồi thường và không có khiếu nại.

Hơn nữa, nguồn gốc đất ông T thừa hưởng của cha là ông Mai Văn X diện tích 4.320m² (được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1995), ông T không cung cấp thêm chứng cứ chứng minh có đất khác ở khu vực này, nhưng Nhà nước đo đạc thực tế 6.597,7m², trừ diện tích của 06 hộ nêu trên, diện tích còn lại của ông T chỉ có 3.478,7m², nhưng Quyết định số:362/QĐ.UB đền bù diện tích 3.485,5m² là thừa 6,8m², nên ông T khiếu nại cho rằng đền bù thiếu diện tích là không có cơ sở.

Về giá đền bù: Quyết định số: 362/QĐ.UB áp giá đền bù theo phương án đã được UBND tỉnh phê duyệt là đúng.

Do khiếu nại của ông T không có cơ sở xem xét nên Chủ tịch UBND tỉnh An Giang ban hành Quyết định số: 72/QĐ-UBND giữ nguyên Quyết định số:1275/QĐ-UBND và yêu cầu ông T thực hiện theo Quyết định số: 362/QĐ.UB là đúng nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: các ông, bà: Nguyễn Thị R, Phùng Thị Tu, Nguyễn Quốc M vắng mặt suốt quá trình tố tụng và không gửi ý kiến về vụ án.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 60/2018/HC-ST, ngày 23/11/2018. Bản án bị UBND huyện C kháng cáo; Viện kiểm sát cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị.

* Tại Bản án số: 654/2019/HC-PT, ngày 17/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 60/2018/HC-ST, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

* Tại phiên tòa ngày 18/3/2021,

- Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu như trình bày trên;

- Luật sư Nguyễn Chí L bảo vệ quyền lợi cho ông T đề nghị hoãn phiên tòa để triệu tập người bị kiện đến phiên tòa làm rõ các vấn đề liên quan đến khởi kiện của ông T; phần tranh luận, Luật sư Nguyễn Chí L đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

- Ông Trần Thanh Y bảo vệ quyền lợi cho UBND và Chủ tịch UBND huyện C tranh luận và đề nghị: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký được thực hiện đúng theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

+ Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng qui định của Luật Tố tụng hành chính.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt HĐXX) chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Phú T; hủy các Quyết định: Quyết định số: 362/QĐ.UB, Quyết định số: 1275/QĐ-UBND và Quyết định số: 72/QĐ-UBND.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định như sau:

[2]. Việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: ông Nguyễn Thanh K có yêu cầu vắng mặt tại các phiên tòa sơ thẩm; các ông, bà: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang; Phan Thanh N, Nguyễn Thị R, Phùng Thị Tu, Nguyễn Quốc M được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, nhưng vắng mặt không lý do, thuộc trường hợp xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, Điều 157 của Luật Tố tụng hành chính, nên HĐXX không chấp nhận đề nghị của Luật sư Nguyễn Chí L yêu cầu hoãn phiên tòa để triệu tập người bị kiện.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết: ông Mai Phú T yêu cầu hủy các Quyết định do UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C và Chủ tịch UBND tỉnh ban hành, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 4, Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

[4]. Về đối tượng khởi kiện và người bị kiện: đối tượng khởi kiện là: Quyết định số: 362/QĐ.UB của UBND huyện C, Quyết định số: 1275/QĐ.UB của Chủ tịch UBND huyện C và Quyết định số: 72/QĐ-UB của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang, nên người bị kiện là: UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C và Chủ tịch UBND tỉnh An Giang.

[5]. Về việc ủy quyền: UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh K – Phó Chủ tịch UBND huyện C tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 61 của Luật Tố tụng hành chính.

[6]. Về người tham gia tố tụng:

[6.1]. + Tại Bản án số: 654/2019/HC-PT, ngày 17/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định: “... [2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Mai Phú T về việc hủy Quyết định số: 362/QĐ-UB, ngày 18/02/2004 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang trên thực tế là ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Sin C, ông Nguyễn Quốc M, ông Nguyễn Văn Q, bà Phùng Thị Tu và bà Trần Thị Nghiêm. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng về tố tụng theo quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính năm 2015”

[6.2]. + Để đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã yêu cầu các đương sự cung cấp địa chỉ của các ông, bà: Nguyễn Thị R, Nguyễn Sin C, Nguyễn Quốc M, Nguyễn Văn Q, Phùng Thị Tu, Trần Thị Nghiênm và Nguyễn Văn Th để đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[6.3]. + Tuy nhiên, các đương sự trong vụ án không cung cấp được địa chỉ của các ông, bà: Trần Thị Nghiênm, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Sin C; riêng ông Nguyễn Văn Q đã chết, nên Tòa án không thể đưa các ông bà: Trần Thị Nghiênm, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Sin C và Nguyễn Văn Q vào tham gia tố tụng. Tòa án đã gửi Thông báo số: 42/2020/TB-HC, ngày 19/11/2020 (Bút lục số 918) về việc đưa người tham gia tố tụng cho các đương sự được biết.

[6.4]. + Tại Văn bản số: 27/UBND-VP, ngày 15/01/2021 (Bút lục 883) UBND huyện C yêu cầu đưa Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang vào tham gia tố tụng vì khi triển khai việc thu hồi đất, bồi hoàn để thực hiện Dự án Khu công nghiệp Bình Long, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang cùng UBND huyện C thực hiện việc kiểm kê, giám định thiệt hại và trực tiếp chi tiền đền bù đối với các hộ dân. HĐXX xét thấy việc thu hồi đất và bồi thường thiệt hại thuộc thẩm quyền của UBND huyện C, nên UBND huyện C chịu trách nhiệm trực tiếp với người có đất bị thu hồi. Việc Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang cùng UBND huyện C thực hiện việc kiểm kê, giám định thiệt hại... là quan hệ phối hợp giữa các cơ quan trong hệ thống cơ quan Nhà nước là quan hệ nội bộ, không liên quan đến ông T, nên Tòa án không chấp nhận đưa Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang vào tham gia tố tụng.

[7]. Về thời hiệu khởi kiện: Quyết định số: 72/QĐ-UB của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang được ban hành ngày 14/01/2016, đến ngày 30/5/2016, ông T khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang là trong thời hạn được quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 116 của Luật Tố tụng Hành chính, nên được Tòa án thụ lý giải quyết.

[8]. Về nội dung khởi kiện: ông T yêu cầu hủy các quyết định hành chính bị kiện là: Quyết định số: 362/QĐ.UB; Quyết định số: 1275/QĐ-UBND; Quyết định 72/QĐ-UBND.

[9]. Xem xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị kiện, HĐXX xét thấy:

[10]. - Về thẩm quyền và trình tự ban hành các Quyết định được thực hiện đúng quy định tại khoản 2, Điều 24, Điều 27, Điều 28 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 1, Điều 18 và khoản 2, Điều 21 của Luật Khiếu nại năm 2011.

[11].- Xem xét về nội dung của Quyết định số: 362/QĐ.UB: Trong Quyết định số: 362/QĐ.UB bồi thường cho ông T tổng diện tích đất 3.485,5m², trong đó: đất ở diện tích 79,65m², đất LNK diện tích 265,65m², đất màu loại 2 diện tích 2.776,0m², đất ao hàm diện tích 364,2m². Ông T cho rằng bồi thường 3.485,5m² là thiếu diện tích đất của ông, theo ông diện tích đúng phải là 7002m².

[11.1].+ Ông T cho rằng Đoàn đo đạc đo không chính xác vì cạnh chiều ngang sau phải là 30m chứ không phải 29,53m. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc tại Thanh tra ngày 22/10/2014, ông T thừa nhận khi đo đạc đất ông có chứng kiến và chỉ mốc ranh. Mặt khác, tại Biên bản làm việc của Thanh tra tỉnh ngày 10/8/2013, ông T thống nhất kích thước đo đạc ngày 18/9/2003 (Bút lục 504), nên khiếu kiện của ông T về chiều dài cạnh ngang sau 30m là không có cơ sở chấp nhận.

[11.2].+ Đối với cách tính diện tích trong Bản đồ hiện trạng ngày 18/9/2003 do Phòng Xây dựng và Phát triển nông thôn huyện C lập thì đất của ông T bị thu hồi có 4 cạnh: 02 cạnh chiều ngang: cạnh mặt tiền tiếp giáp đường đất có chiều dài 29,53m, cạnh mặt hậu tiếp giáp với đất ngoài công trình có chiều dài 31,16m; 02 cạnh chiều dài: cạnh tiếp giáp với đất Cao Thiện Tr có chiều dài 223,44m, cạnh còn lại có chiều dài 230,06m. Nếu tính theo cách tính trung bình cộng như khiếu nại của ông T thì đất có diện tích 6.880,72m², nhưng Phòng Xây dựng và Phát triển nông thôn huyện C tính diện tích 6.579,7m² thì đất của ông T bị mất 301,02m², UBND huyện C giải thích có chênh lệch diện tích là do tính theo phần mềm Autocard. Ông T không đồng ý cách giải thích này và có yêu cầu UBND huyện C trưng cầu Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định lại diện tích, nhưng không được UBND huyện C thực hiện.

[11.3]. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã có Văn bản số: 576/CV-HC, ngày 21/10/2020 và số: 637/TA-HC, ngày 29/12/2020 yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định lại diện tích đất theo các số đo được nêu trong Bản đồ hiện trạng ngày 18/9/2003 do Phòng Xây dựng và Phát triển nông thôn huyện C lập, nhưng đến nay không nhận được văn bản trả lời của Sở Tài nguyên và Môi trường, nên không có cơ sở để xác định diện tích 6.579,7m² theo cách tính của Phòng Xây dựng và Phát triển nông thôn huyện C trong Bản đồ hiện trạng ngày 18/9/2003 là chính xác. Để có cơ sở xác định đúng diện tích và tạo sự yên tâm cho người có đất bị thu hồi, UBND huyện C cần trưng cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thẩm định lại diện tích đất theo các số đo được nêu trong Bản đồ hiện trạng ngày 18/9/2003.

[11.4]. Đối với đất có 04 hộ ở nhờ trên đất là: bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Sin C, ông Nguyễn Quốc M, ông Nguyễn Văn Q. HĐXX xét thấy để xác định người có đất bị thu hồi và bồi thường cần căn cứ vào quy định tại Điều 6 của Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP, ngày 24/4/1998 của Chính phủ về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng. Tại thời điểm thu hồi và bồi thường đất, một phần đất đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mai Văn X (cha ông T). Trên thực tế, có 04 hộ: bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Sin C, ông Nguyễn Quốc M, ông Nguyễn Văn Q đang ở nhờ thể hiện qua các Biên bản thỏa thuận ngày 14/5/2003; 17/6/2003 có sự chứng kiến của UBND xã B (BL 450, 451, 452) thì ông T là người được bồi thường tiền và chia lại tỷ lệ 6/4 đối với hộ bà Tư, ông Sin Cô, ông M và chia lại tỷ lệ 8/2 đối với hộ ông Q. Tại Biên bản làm việc của Thanh tra huyện C ngày 01/9/2003 (Bút lục số 356) (trước

khi ban hành Quyết định số 362/QĐ.UB) ông T trình bày tiền bồi thường do ông sẽ trực tiếp nhận và chia theo tỷ lệ cho các hộ này theo thỏa thuận, Như vậy, các bên đã thỏa thuận được người có đất bị thu hồi và giải quyết được việc người trực tiếp nhận bồi thường là ông T. UBND huyện không căn cứ vào các Biên bản thỏa thuận này để ra quyết định thu hồi đất và bồi thường đúng đối tượng là ông T mà lại ra quyết định thu hồi và bồi thường cho 4 hộ ở nhờ là không có cơ sở làm thiệt hại quyền lợi của ông T.

[11.5].Quyết định bồi thường cho 4 hộ có liên quan đến ông T nhưng trong hồ sơ không thể hiện có tổng đạt Quyết định cho ông T để ông T được thực hiện các quyền của người bị thu hồi đất làm thiệt hại đến quyền lợi của ông T.

[11.6].+ Đối với hộ ông Th, tuy ông T thừa nhận có bán (có hợp đồng bằng giấy tay) cho ông Th nhưng chỉ với diện tích $152,35\text{m}^2$. Tuy nhiên, trong hồ sơ thể hiện ông Th thực tế sử dụng là $159,5\text{m}^2$, quá trình đo đạc, thu hồi, bồi thường cho ông Th, ông T không có tranh chấp nên UBND huyện C căn cứ thực tế người đang sử dụng đất, có giấy chuyển nhượng để thu hồi và bồi thường diện tích đất này cho ông Th là đúng, nếu ông T có tranh chấp phần bồi thường $7,15\text{m}^2$ dư so với diện tích chuyển nhượng với ông Th thì khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

[11.7].+ Đối với diện tích $2.592,8\text{m}^2$ vợ chồng bà Tu, ông H sử dụng, các bên đều xác định phần diện tích này có nguồn gốc là của ông T, khi đo đạc hiện trạng đất thì không có ông T chứng kiến, quá trình thực hiện việc thu hồi và bồi thường có phát sinh tranh chấp đối với diện tích đất này, quá trình giải quyết thì các tài liệu thu thập đều xác định ông T cho rằng chỉ chuyển nhượng cho vợ chồng bà Tu 2000m^2 (Bút lục số: 356, 360, 543, 552);

[11.8].Biên nhận ngày 11/6/2003 (Bút lục 563), ông T nhận tiền của ông H 20.000.000 đồng trong diện tích đất chuyển nhượng 2.000m^2 , Biên nhận này phù hợp với Biên bản hòa giải ngày 01/6/20003 (Bút lục số 543) của UBND xã B, giữa ông T và ông H (chồng bà Tu), ông T xác nhận năm 1987, cha của ông có bán cho ông H 2 công đất (2.000m^2), giá 40 chỉ vàng, trả được 34 chỉ, còn 06 chỉ chưa trả. Thỏa thuận ông H nhận tiền bồi thường đất trả cho ông T 20.000.000đ. Như vậy số tiền cho ông T nhận 20.000.000đ là tương ứng số vàng ông H, bà Tu còn nợ 06 chỉ vàng, không phải của diện tích đất thừa $592,8\text{m}^2$ như giải thích của UBND huyện C.

[11.8].Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ không thể hiện ông T chuyển nhượng cho bà Tu, ông H $2.592,8\text{m}^2$, nhưng UBND huyện C bồi thường cho bà Tu, ông H $2.592,8\text{m}^2$ đã làm thiệt hại của ông T $592,8\text{m}^2$, nên ông T khiếu nại là có cơ sở để chấp nhận.

[11.10].Trong Quyết định số 2021/QĐ.UB bồi thường cho bà Tu $2.746,77\text{m}^2$ là có $153,97\text{m}^2$ đất ở của bà Tu theo UBND huyện Cầu Phú giải thích thì vị trí đất này ở chỗ khác, không nằm trong đất diện tích đất $2.592,8\text{m}^2$ tranh chấp với ông T. Ông T xác nhận không tranh chấp $153,97\text{m}^2$ đất này.

[11.11].+ Đối với việc khiếu nại của ông T về diện tích đất ở. Ông T cho rằng trong tổng số đất này, từ năm 1997 đến 1999, ông có kê khai nộp thuế diện tích 710m² là loại đất ở (nộp vào năm 1999 cho 3 năm trở về trước). Cơ quan thu thuế đã chấp nhận và thu thuế của ông. Xét thấy, trong tổng số đất có nguồn gốc của ông T theo ông Trình bày có hơn 4000m² là của cha ông được cấp quyền sử dụng là đất màu, phần còn lại chưa được cấp giấy. Theo quy định của Luật đất đai năm 1993 thì diện tích đất ở của một hộ được kê khai đối với các xã ở đồng bằng là không quá 300m², nên việc ông kê khai và được cơ quan thuế cho chấp nhận đóng thuế không phải là cơ sở để xác định loại đất ở, cơ quan thuế không phải là cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai để xác định loại đất của người sử dụng đất. Do đó UBND huyện C xác định loại đất theo hiện trạng sử dụng thực tế là đúng, trong đó diện tích đất của 4 hộ ở nhờ được xem là đất ở là 269,5m², phần diện tích đất ở ông được đền bù là 79,5m²; phần diện tích đất thổ cư của ông Th mà ông đã bán là 152,35m² là vượt quá hạn mức đất ở theo quy định của Luật đất đai 1993. Do đó, ông yêu cầu bồi thường cho ông 710m² đất ở là không phù hợp. Do đó, Quyết định số: 362/QĐ.UB về vấn đề diện tích đất ở được bồi thường là hợp pháp.

[11.12]. Phần diện tích 85,5m²: Theo ông T đây là khoảng đất trống ở giữa nhà ông Q và bà N, trước đây ông dùng làm đường đi xuống kênh. Theo Biên bản hòa giải ngày 19/9/2003 về giải quyết tranh chấp giữa ông T, ông Hòa, ông Phán, ông Q và bà N của UBND xã B có thể hiện khoảng giữa nhà bà N và ông Q là khoảng đất trống có diện tích 85,5m² (ngang tiền 1,5m, ngang hậu 3m, dài 38m) quá trình sử dụng bà N lấn chiếm 1m ngang tiền, hậu bằng nhau, dài 38m. Qua thương lượng bà N đồng ý trả lại cho ông T diện tích đã lấn chiếm, phần còn lại không ai lấn chiếm. Tại biên bản ghi ý kiến ngày 21/9/2018, đối với ông Nguyễn Trọng Sĩ là Cán bộ Tư pháp xã B có tham gia hòa giải và là người ghi Biên bản ngày 19/9/2003, ông thừa nhận nội dung trong Biên bản là chính xác. Quá trình giải quyết khiếu nại của ông T, UBND huyện C đã tiến hành lấy lời khai đối với ông Nguyễn Văn L (con ông Q), ông Nguyễn Văn B (mua lại đất của ông Q), bà Trần Thị Trang (con bà N) thì ông Long, ông B, bà Trang xác định giữa hai nhà ông Q, bà N không có khoảng trống. Thấy rằng, Biên bản hòa giải ngày 19/9/2003 có sự tham gia của ông Q, bà N là người sử dụng đất ổn định từ rất lâu cho đến khi có Dự án xây dựng Khu công nghiệp Bình Long, tại buổi hòa giải các bên đều thừa nhận giữa hai nhà là khoảng trống, quá trình sử dụng bà N tự ý lấn thêm ngang 01m, qua thương lượng bà N cũng đã đồng ý trả lại phần diện tích lấn này. Trong Biên bản này, ông T có yêu cầu Ban Công trình đo đạc lại để phần đất của ông còn bao nhiêu thì tính bồi thường, nhưng Ban công trình không tiến hành kiểm tra thực tế đất để xác định, hiện nay hiện trạng không còn do lỗi của UBND huyện C không xác định thực tế vào thời điểm ông T có yêu cầu. Do đó, có cơ sở xác định phần diện tích đất của ông T còn lại là 85,5m², Quyết định 362/QĐ.UB chưa bồi thường diện tích 85,5m² là thiếu đất gây thiệt hại cho ông T, nên yêu cầu này của ông T là có cơ sở để chấp nhận.

[11.13]. Phần đất lộ nông thôn $90m^2$ (ngang 3m dài 30m): căn cứ Bản đồ quy hoạch Khu công nghiệp Bình Long ngày 12/9/2002 và Bản đồ hiện trạng ngày 18/9/2003 thể hiện lộ nông thôn ấp B thuộc đất công cộng. Ông T cũng thừa nhận rằng con lộ này đã hình thành từ trước năm 1975, nhưng cho rằng đường đi này thuộc quyền sử dụng của gia đình ông, nên phải bồi thường. Tuy nhiên, ông T không cung cấp chứng cứ chứng minh ông có quyền sử dụng đối với diện tích đất này, trên thực tế đất này đã trở thành đường công cộng nên khiếu nại này của ông T không có cơ sở để chấp nhận.

[12].- Về giá đền bù: UBND huyện C căn cứ giá đền bù theo phương án được UBND tỉnh phê duyệt đối với Khu công nghiệp Bình Long, tại thời điểm bồi thường Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP, đang có hiệu lực. Việc thực hiện bồi thường đúng theo trình tự quy định tại các Điều: 32,33,34 của Nghị định số:22/1998/NĐ-CP. Ông T yêu cầu bồi thường theo giá quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất, nhưng hai Nghị định này được ban hành sau khi UBND huyện C ban hành Quyết định số: 362/QĐ.UB, ngày 18/2/2004. Do đó, yêu cầu xem xét về giá bồi thường của ông T là không có cơ sở chấp nhận.

[13].Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông T: đất của ông bị thu hồi là đất rẫy trồng 03 vụ/01 năm, nhưng Quyết định số: 362/QĐ.UB chỉ bồi thường 01 vụ; cây tre ông bán giá 50.000đ/cây, nhưng chỉ bồi thường giá 4.000đ/cây là chưa thỏa đáng. Các yêu cầu này, ông chưa khiếu nại, chưa khởi kiện, nay khởi kiện bổ sung. HĐXX xét thấy, các yêu cầu khởi kiện bổ sung này, đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện, nên HĐXX không xem xét các yêu cầu này.

[14].Như vậy, Quyết định số: 362/QĐ.UB có những thiếu sót như: chưa thẩm định chính xác diện tích đất bị thu hồi; bồi thường thiếu diện tích đất của 04 hộ ở nhờ có diện tích $366,7m^2$, đất tranh chấp với bà Tu $592,8m^2$, đất đường đi từ lộ Bình Long xuống sông diện tích $85,5m^2$. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T là có cơ sở, cần hủy Quyết định số: 362/QĐ.UB để buộc UBND huyện C ban hành quyết định khác bồi thường cho ông T theo quy định của pháp luật tại thời điểm ban hành quyết định.

[15].Đối với Quyết định số: 1275/QĐ-UBND, ngày 23/7/2015 của Chủ tịch UBND huyện C về việc giải quyết khiếu nại của ông Mai Phú T có nội dung nêu ông T đã nhận tiền bồi thường của 04 hộ ở nhờ trên đất là không đúng thực tế và có nội dung giữ y Quyết định số: 362/QĐ.UB trong khi Quyết định số: 362/QĐ.UB có những thiếu sót nêu trên, nên Quyết định 1275/QĐ-UBND cũng không hợp pháp về nội dung, nên cần phải hủy bỏ.

[16].Đối với Quyết định số: 72/QĐ-UBND, ngày 14/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc giải quyết khiếu nại của ông Mai Phú T có nội

dung giữ nguyên Quyết định số: 1275/QĐ-UBND, nên Quyết định số: 72/QĐ-UBND cũng không hợp pháp về nội dung, nên cần phải hủy bỏ.

[17]. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi các sổ tiền đã chi sai cho các hộ: Phùng Thị Tu, Nguyễn Thị R, Nguyễn Quốc M, Nguyễn Sin C và Nguyễn Văn Q.

[18]. Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền lợi cho Chủ tịch UBND huyện C không phù hợp với nhận định trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[19]. Đối với đề nghị của Kiểm sát viên và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông T phù hợp với nhận định trên, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[20]. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T hủy các Quyết định số: 362/QĐ.UB; Quyết định 1275/QĐ-UBND và Quyết định 72/QĐ-UBND

[21]. Về án phí hành chính sơ thẩm:

[21.1]. Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nên ông T không phải chịu án phí, được nhận lại 200.000đ tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm.

[21.2]. UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C và Chủ tịch UBND tỉnh An Giang mỗi người phải chịu 200.000đ án phí hành chính sơ thẩm (vụ án được thụ lý lần đầu ngày 04 tháng 7 năm 2016 tại thời điểm Pháp lệnh 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/12/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án có hiệu lực, nên áp dụng Pháp lệnh 10/2009/PL-UBTVQH12).

[22]. Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: khoản 1, Điều 30; khoản 4, Điều 32; điểm b, khoản 2, Điều 193; khoản 1, Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; khoản 2, Điều 32 của Pháp lệnh 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/12/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án; khoản 1, Điều 48 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Phú T;

- Hủy các Quyết định:

+ Quyết định số: 362/QĐ.UB ngày 18/02/2004 của UBND huyện C về việc đền bù thiệt hại, giải tỏa di dời hộ ông Mai Phú T (1962), ngụ tổ 10, ấp Bình Chánh, xã B, huyện C, tỉnh An Giang;

+ Quyết định số: 1275/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 của Chủ tịch UBND huyện C về việc giải quyết khiếu nại của ông Mai Phú T;

+ Quyết định số: 72/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang về việc giải quyết khiếu nại của ông Mai Phú T.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện C ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường cho ông Mai Phú T theo quy định của pháp luật tại thời điểm ban hành quyết định.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện C, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ tịch UBND tỉnh An Giang thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi các số tiền đã chi sai cho các hộ: Phùng Thị Tu, Nguyễn Thị R, Nguyễn Quốc M, Nguyễn Sin C, Nguyễn Văn Q.

- Về án phí hành chính sơ thẩm:

+ Ông Mai Phú T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, được nhận lại 200.000 đồng(hai trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm theo Biên lai thu số 0005699 ngày 29/6/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

+ UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C và Chủ tịch UBND tỉnh An Giang mỗi người phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn) án phí hành chính sơ thẩm.

- Về thời hạn kháng cáo:

+ Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

+ Ủy ban nhân dân huyện UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C và Chủ tịch UBND tỉnh An Giang, Nguyễn Thị R, Phùng Thị Tu, Nguyễn Quốc M được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang (khi Bản án có hiệu lực);
- Lưu: Hồ sơ; Tòa Hành chính; Văn phòng; Phòng KTNV-THA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Nguyễn